TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2026/QĐST-HNGĐ	*Thanh Hóa, ngày 08 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 63/2026/TLST- HNGĐ, ngày 18 tháng 3 năm 2026; giữa:

** Nguyên đơn*: anh Trương Văn N, sinh năm 1993;

Căn cước công dân: 0380.9304.7364;

Địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

** Bị đơn*: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1996;

Căn cước công dân: 0381.9602.0316.

Địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

- Căn cứ Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51; 55; 57; 58; 68; 69; 70; 71; 72; 81; 82; 83; 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 3 Điều 12, khoản 3 Điều 13, điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 6 Điều 19 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 3 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31/3/2026 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa: nguyên đơn, anh Nguyễn Văn N1 và bị đơn, chị Nguyễn Thị L.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

** Về hôn nhân:* anh Trương Văn N và chị Nguyễn Thị L đều có ý kiến chung và cùng thống nhất; vợ chồng thống nhất, thỏa thuận, thuận tình ly hôn.

***** *Về con chung:* anh Trương Văn N và chị Nguyễn Thị L đều có ý kiến chung và cùng thống nhất; vợ chồng có 01 con chung, cháu tên là Trương Văn N2 (giới tính: Nam), sinh ngày 16/12/2015; hiện nay cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau, bệnh tật gì.

Anh Trương Văn N và chị Nguyễn Thị L đều có ý kiến chung thống nhất: giao cháu Trương Văn N2 cho anh Trương Văn N (bố đẻ cháu) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của cháu N2) cho đến khi cháu Trương Văn N2 thành niên (đủ 18 tuổi); chị Nguyễn Thị L chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị L có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được phép ngăn cản chị L thực hiện quyền này.

Anh Trương Văn N và chị Nguyễn Thị L đều có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

***** *Về tài sản, công nợ chung và các nghĩa vụ khác*: anh Trương Văn N và chị Nguyễn Thị L đều có ý kiến chung và cùng thống nhất, vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

***** *Về án phí:* anh Trương Văn N và chị Nguyễn Thị L đều có ý kiến chung thống nhất, thỏa thuận; anh Trương Văn N chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*); nhưng anh N đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, ký hiệu BLTU/256E, số 0002036, ngày 18/3/2026; trả lại cho anh Trương Văn N 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí.

Chị Nguyễn Thị L không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV7, tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Thạch Quảng, tỉnh Thanh Hóa.
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đặng Xuân Sơn